

Số: 2982/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình đã được HĐND tỉnh chấp thuận giai đoạn 2016-2021;

Căn cứ Các Quyết định của UBND tỉnh: Số 631/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Uyên, số 418/QĐ-UBND ngày 07/4/2022, số 549/QĐ-UBND ngày 19/5/2022, số 939/QĐ-UBND ngày 27/7/2022, số 1220/QĐ-UBND ngày 19/9/2022, số 1440/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Tân Uyên;

Xét đề nghị của UBND huyện Tân Uyên tại Tờ trình số 3223/TTr-UBND ngày 29/12/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3263/TTr-STNMT ngày 29/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Uyên, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:
(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:
(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:
(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:
(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường
 - a) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
 - b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.
 - c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
2. Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
 - c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- V1, V3, CB;
- Lưu: VT, Kt1, Kt4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Trọng Hải

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ NĂM 2023 HUYỆN TÂN UYÊN

(Kèm theo Quyết định số **2982/QĐ-UBND** ngày **30/12/2022** của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cắn	Xã Nậm Sô	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thục	Xã Trung Đông			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)			
	Tổng diện tích tự nhiên		89.708,33	7.033,73	7.206,24	8.456,47	13.284,77	15.844,42	9.652,35	8.426,28	10.497,76	2.835,84	6.470,47			
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.643,68	5.712,45	5.560,73	5.948,18	9.247,14	8.942,53	6.164,64	7.895,75	5.187,03	2.063,58	5.921,64			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.909,06	443,18	343,16	748,22	208,00	1.044,02	720,24	344,66	176,78	312,18	568,63			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.401,15	153,18	58,14	246,74	79,50	78,41	248,41	172,38	15,35	188,56	160,48			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.067,07	238,42	150,70	616,64	173,56	942,15	330,49	184,89	161,55	76,72	171,95			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.487,55	1.267,44	98,64	245,62	292,88	602,18	474,51	607,51	43,13	426,25	429,39			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.561,12	3.226,72	4.349,54	1.966,45	887,44	2.412,30	543,67	988,13			2.186,87			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.496,44							5.529,87			1.966,57			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.887,44	469,37	615,69	2.361,16	7.676,06	3.927,54	3.994,43	226,65	4.804,09	1.228,49	583,96			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSW	13.856,96	341,47	537,41	1.183,01	4.558,49	2.029,20	1.488,77	79,28	2.105,59	1.057,18	476,58			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	129,04	36,26	1,40	8,48	6,60	13,32	17,87	13,04	0,79	18,24	13,03			
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,96	11,07	1,60	1,60	2,62	1,02	83,43	1,00	0,70	1,70	1,23			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.346,50	493,76	159,32	345,18	769,07	312,75	301,56	210,55	1.368,96	185,70	199,65			
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	COP	3,62	3,62												
2.2	Đất an ninh	CAN	2,40	2,12				0,08	0,20							
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,67	4,74		0,16		0,27	0,10	-0,05	0,14		0,33			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,68	6,59		2,17		0,07	1,59	0,97			2,29			
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,67						0,67							
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	42,01	5,07		8,57	2,92		8,07			13,99	3,39			
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.192,19	303,39	47,40	185,45	121,13	75,22	153,88	80,55	40,89	87,96	96,32			
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	682,15	199,51	30,12	51,55	56,35	60,44	86,26	37,71	34,95	58,58	66,70			
-	Đất thủy lợi	DTL	103,26	36,18	3,04	8,06	0,26	4,78	21,18	8,65	0,61	10,69	9,80			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,27	1,78	0,17	0,09	0,44	0,40	0,92	0,20	0,31	0,41	0,55			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,57	1,37	0,21	0,17	0,55	0,13	0,13	0,11	0,59	0,14	0,17			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,20	8,96	2,59	5,00	2,43	7,08	4,97	2,95	1,64	3,30	8,27			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,37	5,74		0,98	0,42	0,35		0,35			0,53			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	293,09	41,96	11,04	114,96	56,16	0,38	34,39	25,91	0,13	5,44	2,72			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Năm Căn	Xã Năm Sơn	Xã Lạc Lầy	Xã Phúc Khoa	Xã Tân Mít	Xã Thân Thước	Xã Trung Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,62	0,45	0,08		0,02	0,02	0,02	0,01		0,02	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71			0,50	0,50	0,50	0,50	0,50			1,71
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	43,16	6,04	0,15	4,63	4,00	1,15	5,32	3,94	2,65	9,39	5,89
-	Đất chợ	DCH	1,79	1,40					0,18	0,21			
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,90										0,90
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,31	0,31									
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	407,74		19,74	62,17	20,38	77,60	68,93	45,73	16,02	42,09	55,08
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	66,12	66,12									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,88	14,76	1,13	0,42	0,40	0,50	0,58	0,27	0,25	2,04	0,51
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,04	0,91				0,07					
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	674,00	77,88	91,06	86,24	46,35	142,47	67,53	83,07		39,62	1,05
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.914,17	8,25			577,89	16,37			1.311,66		39,78
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10					0,10					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22.718,16	827,52	1.486,18	2.163,11	3.268,56	6.589,14	3.186,15	319,98	3.941,77	586,56	349,19



KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TÂN DIỆN
(Kèm theo Quyết định số 2982/QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân bố đơn vị hành chính													
				Thị trấn Tân Uyên	Xã Hố Mít	Xã Mường Khoa	Xã Nậm Cán	Xã Nậm Sỏ	Xã Pắc Ta	Xã Phúc Khoa	Xã Tà Mít	Xã Thân Thuộc	Xã Trung Đông				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)				
1	Đất nông nghiệp	NNP	199,67	39,05	9,98	32,69	32,40	1,58	20,95	18,83	0,61	30,58	13,00				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	66,36	13,23	2,88	17,46	5,90	0,36	9,55	4,93	0,46	7,30	4,29				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	25,34	7,12	0,36	4,48	1,67	0,24	1,59	3,29	0,02	3,68	2,89				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	56,05	5,94	3,47	7,33	14,36	0,64	5,86	1,90	0,14	14,70	1,71				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,43	16,59	0,81	5,67	6,30	0,14	1,57	2,48	0,01	3,88	3,98				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,32	0,50	2,21				0,03	5,58							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,56							3,56							
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	18,75	0,28	0,52	1,62	5,17	0,34	3,74	0,28		4,00	2,80				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,12	2,51	0,09	0,61	0,67	0,02	0,20	0,10		0,70	0,22				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,08					0,08									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	113,58	8,97	2,68	47,87	26,29	0,03	10,47	5,56	0,02	6,89	4,80				
2.1	Đất quốc phòng	QOP	0,09	0,09													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01													
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13	0,03					0,05	0,05							
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51	0,47					0,01	0,02			0,01				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,01	0,01													
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,92	2,59	0,12	1,25	0,02		0,40	0,69		1,32	0,53				
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	0,74	0,23	0,08	0,35	0,01		0,02	0,02		0,01	0,02				
-	Đất thủy lợi	DTL	3,10	0,81		0,61			0,10	0,40		1,06	0,12				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,31	0,18	0,04	0,04			0,02	0,02		0,05	0,01				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,96	0,67		0,10			0,20	0,15		0,18	0,12				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,32	0,60		0,07			0,02	0,02		0,01	0,02				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,12	0,05					0,01	0,08		0,01	0,10				
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,29	0,05		0,08	0,01		0,03	0,03		1,42	3,33				
-	Đất chôn	DCH	0,08	0,05													
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,78		1,38	1,29	0,92	0,03	3,25	3,14	0,02						
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	1,84	1,84					0,10	0,04		0,11					
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,05	0,06	0,09	0,03						0,24				
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30	0,06													
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	88,51	3,82	1,12	45,24	25,32		6,66	1,62		4,04	0,69				



